TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 262/2024/DS-PT Ngày: 10-12-2024 V/v "Tr/ch Hợp đồng ủy quyền".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Huệ
Các Thẩm phán: Ông Trịnh Hoàng Anh
Ông Cao Xuân Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Vũ Vân Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Bà Lê Thị Vẹn – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 03-12-2024 và 10-12-2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 211/2024/TLPT-DS ngày 18-10-2024 về việc *"Tranh chấp Hợp đồng ủy quyền"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 17-4-2024 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 323/2024/QĐ-PT ngày 13-11-2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Thiều Văn M, sinh năm 1963 và bà Trần Thị L, sinh năm 1964; Địa chỉ Thôn D, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu *(vắng mặt)*.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

- Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1995 *(vắng mặt)* và bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1996 *(có mặt);* cùng địa chỉ Số A T, phường T, quận G, thành phố Hồ Chí Minh – là đại diện theo ủy quyền, giấy ủy quyền ngày 14-02-2023.

- Bà Thái Thị Thùy D, sinh năm 1992; địa chỉ Số E N, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu – là đại diện theo ủy quyền, giấy ủy quyền ngày 14-02-2023 *(vắng mặt).*

2. Bị đơn: Bà Triệu Thị Ngọc H1, sinh năm 1972; Địa chỉ Thôn D, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu *(có mặt)*.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Văn phòng công chứng C; Địa chỉ Tổ F, phường H, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Trường S, sinh năm 1956; Địa chỉ Khu phố M, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu *(vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)*.

4. Người kháng cáo: Bà Triệu Thị Ngọc H1 – là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Toà án, nguyên đơn là ông Thiều Văn M, bà Trần Thị L và người đại diện hợp pháp là bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L1 trình bày:

Ông M, bà L có quyền sử dụng các thửa đất số 1340, 1344, 1347, 1429, 1438, 1440, 1441, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số L 454128 do Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố V cấp ngày 09-3-1998 và các thửa đất số 1305, 1306, 1307, 1308, 1309, 1310, 1311, 1312, 1313, 1314, 1341, 1342, 1343, có GCNQSDĐ số L 454127 do UBND thành phố V cấp ngày 09-3-1998. Tất cả các thửa đất đều thuộc tờ bản đồ số 15, xã L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Cuối năm 2016, ông M và bà L có nhu cầu đo đạc lại và gia hạn quyền sử dụng các thửa đất nêu trên. Do tin tưởng bà H1 là cháu ruột ông M nên ông bà nhờ bà H1 làm các thủ tục liên quan đến việc này.

Ngày 30-12-2016, bà H1 đưa bà S1 (theo bà H1 giới thiệu là công chứng viên của Văn phòng công chứng C) đến nhà bà L, ông M để làm người chứng kiến, đồng thời yêu cầu ông M, bà L đưa các GCNQSDĐ nêu trên và ký vào một số giấy tờ do bà H1 đã chuẩn bị sẵn để làm thủ tục đo đạc, gia hạn quyền sử dụng đất.

Đầu năm 2017, tương tự như lần trước, bà H1 tiếp tục đưa bà S1 đến nhà cũng như đưa bà L, ông M lên thành phố Hồ Chí Minh ký giấy tờ. Vì tin tưởng bà H1 nên các lần ký giấy tờ do bà H1 đưa thì bà L, ông M đều không đọc và cũng không lưu giữ lại bất kỳ giấy tờ gì nên không biết nội dung cụ thể.

Đến cuối năm 2018 không thấy bà H1 thông báo kết quả việc đo đạc, gia hạn quyền sử dụng các thửa đất nói trên mà không liên lạc được với bà H1. Do đó ông M, bà L đã trích lục hồ sơ tại Văn phòng công chứng mới rõ ông bà đã ký Hợp đồng ủy quyền ngày 30-12-2016 với bà H1 tại Văn phòng công chứng C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để ủy quyền cho bà H1 được quyền định đoạt các thửa đất ông bà đứng tên. Ngoài ra ông bà còn ký Hợp đồng chuyển nhượng các thửa đất nêu trên cho bà H1 vào ngày 17-02-2017, sau đó ký hủy Hợp đồng này vào ngày 16-3-2017; ký Hợp đồng ủy quyền ngày 20-3-2017 (theo yêu cầu của bà H1) cho ông Huỳnh Quốc N với những nội dung tương tự như hợp đồng ủy quyền ngày 30-12-2016 với bà H1.

Việc bà L, ông M ký Hợp đồng ủy quyền ngày 30-12-2016 là không đúng nguyện vọng, mục đích ban đầu. Bà H1 đã lừa dối và lợi dụng sự tin tưởng của ông M, bà L để thực hiện các giao dịch mà không được sự đồng ý của vợ chồng bà L, ông M, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng bà L. Mặt khác, trước năm 2016 ông M bị tai nạn nên không được minh mẫn.

Do đó, vợ chồng ông M, bà L khởi kiện bà H1, yêu cầu: Hủy toàn bộ Hợp đồng ủy quyền được ký kết giữa vợ chồng ông Thiều Văn M, bà Trần Thị L với bà Triệu Thị Ngọc H1, công chứng số 376, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 30-12-2016 tại Văn phòng công chứng C.

Bị đơn là bà Triệu Thị Ngọc H1 và người đại diện hợp pháp trình bày: Ông M, bà L và bà H1 có ký Hợp đồng ủy quyền ngày 30-12-2016, nhưng đây không phải là việc ủy quyền như ông M, bà L nêu. Thực chất các thửa đất tổng diện tích khoảng gần 01 mẫu, gồm các thửa đất số 1340, 1344, 1347, 1429, 1438, 1440, 1441, tờ bản đồ số 15, xã L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, có GCNQSDĐ số L 454128 do UBND thành phố V cấp ngày 09-3-1998 và các thửa đất số 1305, 1306, 1307, 1308, 1309, 1310, 1311, 1312, 1313, 1314, 1341, 1342, 1343, tờ bản đồ số 15, xã L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, có GCNQSDĐ số L 454127 do UBND thành phố V cấp ngày 09-3-1998 được ông M và bà L chuyển nhượng cho bà H1 với giá 1.800.000.000đ. Do các thửa đất này vướng quy hoạch dầu khí, không sang tên được nên mới làm hợp đồng ủy quyền. Bà đã giao cho ông M, bà L được 200.000.000đ tiền mặt nhưng không lập văn bản giấy tờ. Các thửa đất nêu trên vẫn do ông M, bà L trực tiếp quản lý, sử dụng vì việc chuyển nhượng đất chưa sang tên bà H1. Vì các lẽ trên bà H1 không đồng ý hủy hợp đồng ủy quyền. Ngoài ra bà H1 không có yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng C trình bày:

Văn phòng công chứng C xác nhận có nhân viên tên Thạch Thị Hồng S1 nhưng văn phòng không phân công bà S1 và bà S1 cũng không có quyền để công chứng giấy tờ, văn bản.

Việc công chứng các văn bản, giao dịch bao giờ cũng phải thực hiện tại Trụ sở của Văn phòng công chứng. Khi công chứng, thấy người ký văn bản công chứng, đối tượng cần công chứng là có thật nên Văn phòng công chứng ký các Hợp đồng ủy quyền, chuyển nhượng, hủy hợp đồng chuyển nhượng đúng quy định của pháp luật.

Thời điểm công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 17-02-2017, do chưa hòa mạng Uchi nên Văn phòng công chứng không biết các bên đã ký Hợp đồng ủy quyền ngày 30-12-2016 đối với các thửa đất trên nên đã công chứng Hợp đồng chuyển nhượng ngày 17-02-2017.

Việc Văn phòng công chứng công chứng ủy quyền số 376, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 30-12-2016 tại Văn phòng công chứng C giữa vợ chồng ông

Thiều Văn M, bà Trần Thị L với bà Triệu Thị Ngọc H1 là đúng quy định pháp luật nên không đồng ý hủy Hợp đồng ủy quyền này.

Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 17-4-2024 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuyên hủy Hợp đồng ủy quyền giữa bên ủy quyền là ông Thiều Văn M, bà Trần Thị L với bên được ủy quyền là bà Triệu Thị Ngọc H1 được Văn phòng công chứng C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu công chứng ngày 30-12-2016.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Kháng cáo: Ngày 25-4-2024, bị đơn bà Triệu Thị Ngọc H1 kháng cáo, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:*

Về tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến thời điểm xét xử thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự có mặt tại phiên tòa phúc thẩm chấp hành tốt quy định pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án: Hợp đồng ủy quyền lập ngày 30-12-2016 tại Văn phòng công chứng C đáp ứng đầy đủ điều kiện của hợp đồng ủy quyền nên có hiệu lực pháp luật từ thời điểm ký kết.

Bị đơn bà Triệu Thị Ngọc H1 cho rằng thực chất bà nhận chuyển nhượng các thửa đất của bà L và ông M nhưng do không làm thủ tục sang tên được nên hợp thức hóa bằng Hợp đồng ủy quyền, nhưng bà không cung cấp được chứng cứ giao nhận tiền và trên thực tế giữa hai bên không có sự giao nhận đất, hiện nay diện tích đất trên vẫn do vợ chồng ông M, bà L quản lý và sử dụng. Tại thời điểm 2016, ông M, bà L cho rằng chỉ ủy quyền cho bà H1 để đo đạc lại và làm thủ tục gia hạn quyền sử dụng đất cũng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 454127 và số L 454128 cấp cho ông M, bà L ngày 09-3-1998, Điều 20 Luật Đất đai năm 1993 và Điều 4, Nghị định số 64/CP ngày 27-9-1993 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành

Luật đất đai, theo đó thời hạn sử dụng đất trồng cây hàng năm là 20 năm, kể từ ngày 09-3-1998.

Mặt khác, theo nội dung Hợp đồng ủy quyền ngày 30-12-2016 là hợp đồng không có thù lao và không thỏa thuận về điều kiện chấm dứt hợp đồng ủy quyền. Do đó, căn cứ Điều 428 và 569, Bộ luật dân sự 2015 thì bên ủy quyền có thể chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên được ủy quyền một thời gian hợp lý. Trước khi khởi kiện vụ án này, nguyên đơn đã làm đơn tố cáo bà H1 đến Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an thành phố V giải quyết nên bà H1 đã biết ý định chấm dứt hợp đồng của nguyên đơn. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, Hợp đồng ủy quyền có hiệu lực pháp luật từ thời điểm ký kết, Bản án sơ thẩm tuyên hủy Hợp đồng ủy quyền là chưa chính xác, cần sửa lại là chấm dứt hợp đồng ủy quyền. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, nhưng sửa Bản án sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 17-4-2024 của Tòa án nhân dân thành phố V như phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về việc vắng mặt đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, đều thuộc trường hợp đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa hoặc đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn là bà Triệu Thị Ngọc H1:

[2.1] Hợp đồng ủy quyền ký giữa bên ủy quyền là ông Thiều Văn M, bà Trần Thị L với bên nhận ủy quyền là bà Triệu Thị Ngọc H1 có số 376, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30-12-2016 của Văn phòng công chứng C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (gọi tắt là Hợp đồng ủy quyền ngày 30-12-2016). Nội dung ông M, bà L ủy quyền cho bà H1 được toàn quyền thay mặt và nhân danh ông M, bà L quản lý, sử dụng, lập và ký hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng đặt cọc, hợp đồng cho thuê, hợp đồng tặng cho, hợp đồng thế chấp (được ký hủy, sửa đổi, bổ sung, các hợp đồng giao dịch đã ký và được ký lại hợp đồng giao dịch không giới hạn số lần); chuyển đổi mục đích sử dụng đất; thực hiện thủ tục trích lục đo vẽ; thực hiện thủ tục chỉnh lý biến động; thực hiện thủ tục đóng thuế, phí, lệ phí; … đối với quyền sử dụng các thửa đất sau đây:

- Các thửa đất số 1305, 1306, 1309, 1311, 1310, 1313, 1312, 1314, 1308, 1341, 1307, 1343, 1342, tờ bản đồ số 15, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 454127 do UBND thành phố V cấp ngày 09-3-1998 cho ông M, bà L sử dụng.

- Các thửa đất số 1441, 1340, 1438, 1344, 1347, 1440, 1429, tờ bản đồ số 15, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 454128 do UBND thành phố V cấp ngày 09-3-1998 cho ông M, bà L sử dụng.

(các BL 01, 02, 10-12 tập 1; 62-64 tập 6)

[2.2] Về lý do ủy quyền, ông M và bà L cho rằng vì bà H1 là cháu ruột ông M nên nhờ bà H1 làm thủ tục đo đạc và xin gia hạn quyền sử dụng các thửa đất. Bà H1 cho rằng thực chất bà H1 nhận chuyển nhượng các thửa đất trên của ông M, bà L với giá 1.800.000.000đ (một tỷ tám trăm triệu đồng), đã trả cho ông M, bà L bằng tiền mặt được 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), nhưng do đất vướng quy hoạch, không làm thủ tục sang tên được nên hợp thức hóa bằng Hợp đồng ủy quyền. Nay không bên nào thừa nhận lời trình bày của nhau về lý do, mục đích ủy quyền. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.2.1] Khi ký kết Hợp đồng ủy quyền ngày 30-12-2016, Văn phòng công chứng xác định các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không bị ép buộc, đã được công chứng hợp lệ. Không có căn cứ chứng minh việc công chứng hợp đồng có vi phạm pháp luật nên Hợp đồng có hiệu lực từ thời điểm ký kết.

[2.2.2] Về phía ông M, bà L đã trực tiếp ký vào hợp đồng và tự ghi rõ "Chúng tôi đồng ý ký tên", không có chứng cứ để cho rằng ông bà không minh mẫn hay bị lừa dối nên phải chịu trách nhiệm về nội dung hợp đồng đã ký.

[2.2.3] Về phía bà H1 khai khi nhận chuyển nhượng các thửa đất trên hai bên không làm hợp đồng và khi giao 200.000.000đ cho ông M, bà L cũng không có giấy tờ chứng minh. Hồ sơ vụ án thể hiện, sau khi ký Hợp đồng ủy quyền ngày 30-12-2016 thì ông M, bà L và bà H1 ký kết hợp đồng ngày 17-02-2017 để chuyển nhượng cho bà H1 quyền sử dụng các thửa đất ông M, bà L đứng tên, nhưng hai bên đã tự nguyện ký hợp đồng có công chứng ngày 16-3-2017 để hủy hợp đồng chuyển nhượng đất nêu trên, với lý do không thực hiện việc chuyển nhượng đất nữa *(BL 65-69 tập 6)*. Ông M, bà L cho rằng không chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà H1, không nhận 200.000.000đ của bà H1, hiện nay quyền sử dụng đất vẫn đứng tên ông M, bà L và ông bà vẫn đang sử dụng đất. Như vậy bà H1 không chứng minh được cho lời khai của mình về việc hai bên chuyển nhượng các thửa đất trên.

[2.3] Tuy nội dung, mục đích ủy quyền hai bên có mâu thuẫn, tranh chấp như đã nêu, bà H1 không đồng ý hủy Hợp đồng ủy quyền ngày 30-12-2016. Tuy nhiên yêu cầu của ông M, bà L được xem xét theo quy định pháp luật về hợp đồng ủy quyền. Theo quy định tại Điều 562 Bộ luật dân sự thì bên được ủy quyền là bà H1 có nghĩa vụ thực hiện công việc nhân danh bên ủy quyền là ông M, bà L chứ không phải nhân danh bà H1. Hợp đồng ủy quyền ngày 30-12-2016 là hợp đồng ủy quyền không có thù lao, theo quy định tại Điều 569 Bộ luật dân sự thì ông M, bà L có thể chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bà H1 một

thời gian hợp lý. Việc báo trước không có quy định bắt buộc phải theo hình thức nào và thời gian bao lâu là hợp lý. Thực tế ông M, bà L không có văn bản thông báo nhưng qua một thời gian dài từ năm 2019, bà L đã tố cáo bà H1 đến Công an thành phố V liên quan đến các thửa đất nêu trên *(BL 44 tập 4)* và hai bên đã có làm việc với cơ quan Công an, sau đó ông M và bà L khởi kiện bà H1 bằng vụ án này từ tháng 4 năm 2022. Như vậy bà H1 đã biết rõ ý chí của ông M, bà L muốn chấm dứt hợp đồng ủy quyền từ năm 2019 và thời gian từ đó cho đến nay đã đảm bảo sự hợp lý. Tuy nhiên trường hợp này hợp đồng có hiệu lực kể từ thời điểm ký kết và phía ông M, bà L không muốn tiếp tục hợp đồng nên thuộc trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng theo Điều 422, 428, 569 Bộ luật dân sự và hợp đồng hết hiệu lực từ thời điểm chấm dứt, khác với trường hợp theo Điều 427 Bộ luật dân sự thì hợp đồng không có hiệu lực kể từ thời điểm ký kết do có sự vi phạm hợp đồng dẫn tới hợp đồng bị hủy theo Điều 423 Bộ luật dân sự. Do đó, ông M, bà L yêu cầu hủy Hợp đồng ủy quyền ngày 30-12-2016, được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là chưa chính xác, cần sửa lại là chấm dứt hợp đồng.

[3] Những vấn đề khác đã được Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và quyết định, không có kháng cáo, kháng nghị, tiếp tục có hiệu lực pháp luật.

[4] Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Triệu Thị Ngọc H1, nhưng sửa cách tuyên của Bản án dân sự sơ thẩm từ hủy hợp đồng sang chấm dứt hợp đồng như đã phân tích nêu trên. Vì sửa một phần Bản án nên bà H1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, 293, 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 422, 428, 562, 569 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn là bà Triệu Thị Ngọc H1.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 17-4-2024 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Thiều Văn M, bà Trần Thị L.

Chấm dứt Hợp đồng ủy quyền ký kết giữa bên ủy quyền là ông Thiều Văn M, bà Trần Thị L với bên được ủy quyền là bà Triệu Thị Ngọc H1, có số 376, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD, được Văn phòng công chứng C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu công chứng ngày 30-12-2016.

2. Án phí Dân sự sơ thẩm:

Bà Triệu Thị Ngọc H1 phải chịu 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng).*

Ông Thiều Văn M và bà Trần Thị L không phải chịu, được trả lại tiền tạm ứng án phí là 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số 0002403 ngày 11-5-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Án phí Dân sự phúc thẩm: Bà Triệu Thị Ngọc H1 không phải chịu, được trả lại tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số 0000114 ngày 06-6-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (10-12-2024).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND TP. V;
- Chi cục THADS TP. V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đào Thị Huệ